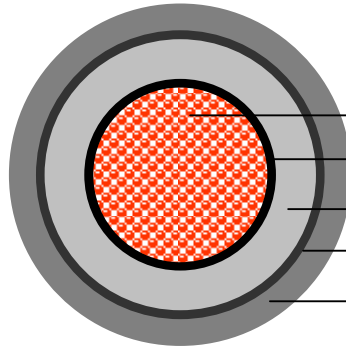


CẤU TRÚC CÁP BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC – 18/30 (36)KV

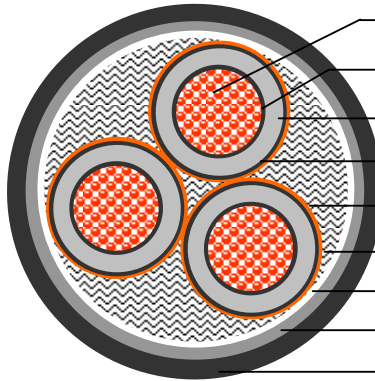
18/30 (36)KV CONSTRUCTION OF XLPE INSULATED AND PVC SHEATHED

POWER CABLE

18/30 (36)kV Cu(Al)/ XLPE/ PVC – Unarmoured cable

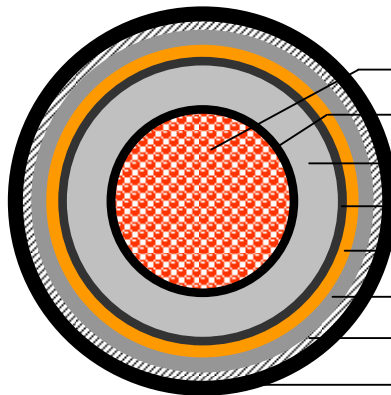


- Ruột dẫn – *Conductor*
- Bán dẫn ruột dẫn – *Conductor shielding*
- Lớp cách điện XLPE – *XLPE insulation*
- Bán dẫn cách điện – *Insulation shielding*
- Lớp bọc ngoài PVC – *Outer PVC sheath*

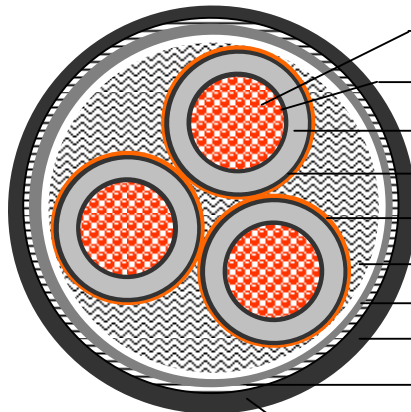


- Ruột dẫn – *Conductor*
- Bán dẫn ruột dẫn – *Conductor shielding*
- Lớp cách điện XLPE – *XLPE insulation*
- Bán dẫn cách điện – *Insulation shielding*
- Lớp băng đồng – *Copper tape*
- Lớp độn sợi PP – *Fillers*
- Băng quấn định hình – *Binder tape*
- Lớp bọc phân cách PVC – *Separate PVC sheath*
- Lớp bọc ngoài PVC – *Outer PVC sheath*

18/30 (36)kV Cu(Al)/ XLPE/ ATA(DSTA)/ PVC – Armoured cable



- Ruột dẫn – *Conductor*
- Bán dẫn ruột dẫn – *Conductor shielding*
- Lớp cách điện XLPE – *XLPE insulation*
- Bán dẫn cách điện – *Insulation shielding*
- Lớp băng đồng – *Copper tape*
- Bọc phân cách PVC – *Separate PVC sheath*
- Băng nhôm – *Aluminum tape*
- Lớp bọc ngoài PVC – *Outer PVC sheath*



- Ruột dẫn – *Conductor*
- Bán dẫn ruột dẫn – *Conductor shielding*
- Lớp cách điện XLPE – *XLPE insulation*
- Bán dẫn cách điện – *Insulation shielding*
- Lớp băng đồng – *Copper tape*
- Lớp độn sợi PP – *Fillers*
- Băng quấn định hình – *Binder tape*
- Lớp bọc phân cách PVC – *Separate PVC sheath*
- Băng thép hoặc băng nhôm – *Steel or aluminum tape*
- Lớp bọc ngoài PVC – *Outer PVC sheath*

* **ATA** : Aluminum tape armoured – Áo giáp một băng nhôm

* **DSTA** : Double steel tape armoured – Áo giáp hai băng thép

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

CẤP BỘC CÁCH ĐIỆN XLPE KHÔNG CÓ GIÁP KIM LOẠI-18/30(36)KV
18/30 (36)KV XLPE INSULATED UNARMoured POWER CABLE

1 RUỘT – SINGLE CORE – Cu(AI)/ XLPE/ PVC

Ruột dẫn – Conductor			Bề dày bán dẫn ruột dẫn Thickness of conductor screen	Bề dày cách điện Thickness of insulation	Bề dày bán dẫn cách điện Thickness of Insulation screen	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath	Đường kính tổng Approx. overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC Resistance at 20°C		Điện áp thử Test voltage 50Hz-5min
Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Diameter of core						Đồng Copper	Nhôm Aluminium	
mm ²	N ^o x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	KVr.m.s
25	7 x 2,14	6,42	1,0	8,0	1,0	1,8	30,02	0,727	1,200	45
35	7 x 2,52	7,56	1,0	8,0	1,1	1,8	31,36	0,524	0,868	45
50	19 x 1,80	9,00	1,0	8,0	1,1	1,9	33,00	0,387	0,641	45
70	19 x 2,14	10,70	1,0	8,0	1,1	1,9	34,70	0,268	0,443	45
95	19 x 2,52	12,60	1,0	8,0	1,1	2,0	36,80	0,193	0,320	45
120	37 x 2,03	14,21	1,0	8,0	1,1	2,1	38,61	0,153	0,253	45
150	37 x 2,25	15,75	1,0	8,0	1,1	2,2	40,15	0,124	0,206	45
185	37 x 2,52	17,64	1,0	8,0	1,2	2,2	42,44	0,0991	0,164	45
240	61 x 2,25	20,25	1,0	8,0	1,2	2,3	45,25	0,0754	0,125	45
300	61 x 2,52	22,68	1,0	8,0	1,2	2,4	47,88	0,0601	0,100	45
400	61 x 2,90	26,10	1,0	8,0	1,2	2,5	51,50	0,0470	0,0778	45

3 RUỘT – THREE CORES – Cu(AI)/ XLPE/ PVC

Ruột dẫn – Conductor			Bề dày bán dẫn Thickness of conductor screen	Bề dày cách điện Thickness of insulation	Bề dày bán dẫn cách điện Thickness of Insulation screen	Bề dày băng đồng Thickness of copper screen tape	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath	Đường kính tổng Overall diameter	Điện áp thử Test voltage 50Hz-5min
Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Diameter of core							
mm ²	N ^o x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	KVr.m.s
35	7 x 2,52	7,56	1,0	8,0	1,1	0,1	3,3	70,59	45
50	19 x 1,80	9,00	1,0	8,0	1,1	0,1	3,5	74,30	45
70	19 x 2,14	10,70	1,0	8,0	1,1	0,1	3,6	78,27	45
95	19 x 2,52	12,60	1,0	8,0	1,1	0,1	3,7	82,68	45
120	37 x 2,03	14,21	1,0	8,0	1,1	0,1	3,9	86,76	45
150	37 x 2,25	15,75	1,0	8,0	1,1	0,1	4,0	90,48	45
185	37 x 2,52	17,64	1,0	8,0	1,2	0,1	4,1	95,40	45
240	61 x 2,25	20,25	1,0	8,0	1,2	0,1	4,3	102,50	45
300	61 x 2,52	22,68	1,0	8,0	1,2	0,1	4,5	108,35	45
400	61 x 2,90	26,10	1,0	8,0	1,2	0,1	4,8	116,54	45

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
 Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

CÁP BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE CÓ GIÁP KIM LOẠI – 18/30(36)KV
18/30(36)KV XLPE INSULATED ARMoured POWER CABLE

1 RUỘT – SINGLE CORE – Cu(AI)/ XLPE/ ATA/ PVC

Ruột dẫn – Conductor			Bề dày bán dẫn ruột dẫn Thickness of conductor screen	Bề dày cách điện Thickness of insulation	Bề dày bán dẫn cách điện Thickness of insulation screen	Bề dày băng đồng Thickness of copper screen tape	Bề dày băng nhôm Thickness of aluminum tape armour	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath	Đường kính tổng Overall diameter	Điện áp thử Test voltage 50Hz-5min
Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Diameter of core								
mm ²	N ⁰ x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	KVr.m.s
25	7 x 2,14	6,42	1,0	8,0	1,0	0,1	0,20	2,0	33,22	45
35	7 x 2,52	7,56	1,0	8,0	1,1	0,1	0,20	2,1	34,96	45
50	19 x 1,80	9,00	1,0	8,0	1,1	0,1	0,20	2,1	36,40	45
70	19 x 2,14	10,70	1,0	8,0	1,1	0,1	0,25	2,2	38,40	45
95	19 x 2,52	12,60	1,0	8,0	1,1	0,1	0,25	2,3	40,70	45
120	37 x 2,03	14,21	1,0	8,0	1,1	0,1	0,25	2,3	42,31	45
150	37 x 2,25	15,75	1,0	8,0	1,1	0,1	0,25	2,4	44,05	45
185	37 x 2,52	17,64	1,0	8,0	1,2	0,1	0,25	2,5	46,54	45
240	61 x 2,25	20,25	1,0	8,0	1,2	0,1	0,25	2,6	49,35	45
300	61 x 2,52	22,68	1,0	8,0	1,2	0,1	0,25	2,6	51,98	45
400	61 x 2,90	26,10	1,0	8,0	1,2	0,1	0,30	2,8	55,90	45

3 RUỘT – THREE CORES – Cu(AI)/ XLPE/ DSTA/ PVC

Ruột dẫn – Conductor			Bề dày bán dẫn ruột dẫn Thickness of conductor screen	Bề dày cách điện Thickness of insulation	Bề dày bán dẫn cách điện Thickness of insulation screen	Bề dày băng đồng Thickness of copper screen tape	Bề dày băng thép Thickness of steel tape armour	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath	Đường kính tổng Overall diameter	Điện áp thử Test voltage 50Hz-5min
Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Diameter of core								
mm ²	N ⁰ x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	KVr.m.s
35	7 x 2,52	7,56	1,0	8,0	1,1	0,1	0,50	3,3	71,79	45
50	19 x 1,80	9,00	1,0	8,0	1,1	0,1	0,50	3,5	75,50	45
70	19 x 2,14	10,70	1,0	8,0	1,1	0,1	0,50	3,6	79,58	45
95	19 x 2,52	12,60	1,0	8,0	1,1	0,1	0,50	3,7	83,88	45
120	37 x 2,03	14,21	1,0	8,0	1,1	0,1	0,50	3,9	87,96	45
150	37 x 2,25	15,75	1,0	8,0	1,1	0,1	0,50	4,0	91,68	45
185	37 x 2,52	17,64	1,0	8,0	1,2	0,1	0,50	4,1	96,60	45
240	61 x 2,25	20,25	1,0	8,0	1,2	0,1	0,50	4,3	102,84	45
300	61 x 2,52	22,68	1,0	8,0	1,2	0,1	0,50	4,5	108,68	45
400	61 x 2,90	26,10	1,0	8,0	1,2	0,1	0,50	4,7	110,88	45

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
 Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.